FLYERS ENGLISH

Từ vựng A1 Movers: Quần áo

5 từ chủ đề quần áo mới ở cấp độ Cambridge A1 Movers, kèm 18 từ ở các cấp độ trước mà con vẫn cần. Mỗi từ có nghĩa dễ hiểu và một câu ví dụ.

Cách dùng danh sách này

1. Mỗi ngày học một chủ đề. Mười đến mười lăm phút là đủ.
2. Cùng con đọc to từ, nghĩa và câu ví dụ.
3. Đánh dấu vào ô khi con nói được từ và đặt được câu với từ đó.

Quần áo · A1 Movers 5 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **coat** *noun*	A piece of clothing you wear outside to keep warm.	*I wear my coat when it is cold.*
☐ **helmet** *noun*	It's a hard hat you wear to protect your head.	*I wear a helmet when I ride my bike.*
☐ **scarf** *noun*	It's a piece of cloth you wear around your neck.	*I wear my scarf when it is cold.*
☐ **sweater** *noun*	It is a warm shirt you wear when you are cold.	*I wear my blue sweater in winter.*
☐ **swimsuit** *noun*	It is clothes for swimming.	*I have a new swimsuit for the pool.*

Cần ôn thêm: từ vựng Pre-A1 Starters 18 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **bag** *noun*	It holds things you carry.	*I put my toys in the bag.*
☐ **baseball cap** *noun*	It's a hat for sports.	*He wears a baseball cap outside.*
☐ **boots** *noun*	Shoes that cover your ankles.	*I wear my boots in the snow.*
☐ **clothes** *noun*	Things people wear on their body.	*I put my clothes in the closet.*
☐ **dress** *noun*	It is a type of clothes.	*My sister wears a blue dress.*
☐ **glasses** *noun*	You wear them to see better.	*I need my glasses to read books.*
☐ **handbag** *noun*	A bag you carry by hand.	*Mum puts her wallet in her handbag.*
☐ **hat** *noun*	It covers your head.	*I wear my hat outside.*
☐ **jacket** *noun*	You wear it when cold.	*I wear my blue jacket to school.*
☐ **jeans** *noun*	Pants made of strong cloth.	*I wear blue jeans to school.*
☐ **shirt** *noun*	A cloth top for people.	*I wear a blue shirt to school.*
☐ **shoe** *noun*	You wear it on your foot.	*I tie my shoe before school.*
☐ **shorts** *noun*	Short pants for warm weather.	*I wear shorts when it is hot.*
☐ **skirt** *noun*	It is a piece of clothing.	*My sister wears a pink skirt today.*
☐ **sock** *noun*	It covers your foot.	*I wear a sock on my foot.*

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **T-shirt** *noun*	It's a short-sleeve shirt.	*I wear a T-shirt at home.*
☐ **trousers** *noun*	Clothes you wear on your legs.	*My brother wears blue trousers to school.*
☐ **wear** *verb*	Put clothes on your body.	*I wear a blue shirt today.*

Nghe phát âm và chơi với các từ này

Danh sách này có hình, âm thanh và trò chơi miễn phí trên FlyersEnglish. Mở trang bên dưới trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính.

flyersenglish.com/vi/wordlist/movers/clothes

Bám sát danh sách từ vựng chính thức của Cambridge English Young Learners. Nghĩa và câu ví dụ do FlyersEnglish biên soạn. FlyersEnglish không liên kết với Cambridge và không được Cambridge bảo trợ.